

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và danh mục dự án dự kiến khởi công mới thuộc vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 18 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 và 3 năm 2018 - 2020 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020:

- Bổ sung từ nguồn bán đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản trên đất: 61,141 tỷ đồng.

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn giữa các dự án do quyết toán còn thừa vốn để bổ sung cho các dự án chưa đưa vào kế hoạch trung hạn, thực hiện đình hoãn, giãn tiến độ một số dự án chưa thực sự cấp thiết để bổ sung vốn cho các dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách địa phương thuộc nguồn vốn phân cấp 40% cho cấp huyện và hỗ trợ đầu tư hạ tầng các xã ATK giữa các công trình, dự án trong cùng một địa phương.

2. Nguyên tắc phân bổ:

Thực hiện đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ban hành kèm theo Nghị quyết số 84/2015/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, đồng thời chấp hành nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

- Ưu tiên bổ sung vốn cho các dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn để làm cơ sở bổ sung kế hoạch hàng năm, thực hiện tất toán dự án.

- Bổ sung vốn cho một số công trình trọng điểm cần đẩy nhanh tiến độ hoàn thành.

- Bổ sung, cân đối đủ vốn cho các dự án, công trình đang triển khai thực hiện mà chưa bố trí đủ vốn.

- Bổ sung vốn và danh mục các dự án khởi công mới cấp bách, trọng điểm của tỉnh, của địa phương cần phải triển khai thực hiện trong giai đoạn 2019 - 2020.

3. Danh mục dự án và phương án phân bổ:

(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được điều chỉnh, bổ sung. Trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn và danh mục dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Bùi Xuân Hòa

PHỤ LỤC 1

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(PHẦN TỈNH QUẢN LÝ)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu (quyết định đầu tư điều chỉnh) hoặc Quyết định phê duyệt quyết toán		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua				Đề nghị điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020		Tăng/ Giảm(-)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm phê duyệt	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW	NS tỉnh		NS tỉnh						
	TỔNG SỐ		3.981.316	387.841	1.575.088	771.821	770.302	831.442	831.442	61.141			
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI		3.864.071	387.841	1.512.416	771.821	770.302	770.301	770.301	(0)			
I	Dự án đã hoàn thành		316.741	2.000	114.357	186.759	185.240	149.323	149.323	-35.917			
1	Nâng cấp đường vào di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Khau Tý	784/QĐ- UBND ngày 25/3/2020	3.232	2.000	1.232	2.524	2.524	1.312	1.312	-1.212	BQL Khu di tích lịch sử - sinh thái ATK		

CÔNG BÁO TỈNH THÁI NGUYÊN/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020

2	Khu căn cứ chiến đấu 1, xã Phú Đô, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	47 - 1/6/2018; 4362 - 31/12/2019	16.673		16.673	15.300	15.300	16.673	16.673	1.373	Bộ CHQS tỉnh	14 CỘNG BẢO THÁI NGUYÊN/Số 20 - 21/Ngày 25-7-2020
3	Trụ sở Đội cảnh sát phòng cháy, chữa cháy - cứu nạn - cứu hộ thị xã Sông Công	1525- 18/7/2012; 643 - 11/3/2019	20.458		20.458	3.296	3.296	3.762	3.762	466	Công an tỉnh	
4	Đường nội bộ khu vực trụ sở Tỉnh ủy	2871 - 31/10/2016; 1292 - 7/5/2020	14.426		14.426	9.754	9.754	13.059	13.059	3.305	Văn phòng Tỉnh ủy	
5	Đường nối Quốc lộ 3 mới (Hà Nội - Thái Nguyên) - Khu công nghiệp Yên Bình I, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ Km1+631,8 - Km3+369,6)	1535- 15/7/2014	200.384			125.346	125.346	92.244	92.244	-33.102	BQL DABTXD các CT giao thông	
6	Trung tâm y tế huyện Phú Lương (TT y tế dự phòng huyện Phú Lương)	2394/QĐ-UBND; 23/10/2012	21.966		21.966	12.042	10.523	3.123	3.123	-7.400	TT y tế huyện Phú Lương	
7	Trụ sở khu đa trung tâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT Thái Nguyên	1893- 24/8/2012	39.602		39.602	18.497	18.497	19.150	19.150	653	Sở Nông nghiệp &PTNT	
II	Dự án chuyển tiếp		1.507.300	332.316	867.101	419.817	419.817	448.334	448.334	28.517		
1	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2390 12/11/2013; 3495 09/11/2017	154.337	28.500	125.837			866,4	866,4	866	Hạt Kiểm lâm huyện Võ Nhai	
2	Bảo vệ và phát triển rừng huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên GD 2011-2020	2261 30/10/2013; 3494	205.899	30.080	175.819			998,6	998,6	999	BQL rừng ATK Định Hóa	

		09/11/2017												
3	Trồng rừng sản xuất, phòng hộ, xây dựng Vườn cây Bác Hồ tại ATK và nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Thái Nguyên GD 2016-2020.	2988 30/10/2015; 3224 23/10/2017; 3816 25/11/2019	127.999	49.451		1.865	1.865	-	-	-1.865	Chi cục Kiểm lâm			
4	Nâng cấp đường Cù Vân - An Khánh- Phúc Hà	2992 ngày 30/10/2015	170.000	121.080	48.920	28.728	28.728	45.300	45.300	16.572	BQL DAĐTXD các CT giao thông			
5	Đường gom Quốc lộ 3 mới Hà Nội – Thái Nguyên đoạn từ Khu công nghiệp Yên Bình đến đường ĐT 266 (Khu công nghiệp Đầm Thụy)	2233- 09/10/2014	229.335			76.402	76.402	94.204	94.204	17.802	BQL DAĐTXD các CT giao thông			
6	Nâng cấp Hóa Thượng- Hòa Bình (ĐT 273)	3295 ngày 27/10/2017	125.371	90.000	35.371	6.134	6.134	9.907	9.907	3.773	BQL DAĐTXD các CT giao thông			
7	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Phú Lương.	352/HĐND- VP 31/10/2016	11.800			11.800	7.796	7.796	7.900	7.900	104	UBND huyện Phú Lương		
8	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020	2497/QĐ- UBND 28/9/2016	26.487			26.487	17.377	17.377	18.053	18.053	676	Văn phòng Tỉnh ủy		
9	Trường THPT Chuyên Thái Nguyên	2316- 09/9/2016	241.520			241.520	150.634	150.634	175.241	175.241	24.607	Sở Giáo dục và Đào tạo		
10	Nâng cấp trung tâm Quản lý tâm thần tỉnh TN	2286- 31/10/2013	44.017	13.205	30.812	1.115	1.115	1.684	1.684		569	Trung tâm điều dưỡng và PHCN		

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BẢO TÀI NGUYÊN/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020

											tâm thần kinh	
11	Hỗ trợ thực hiện Nghị định 57/2018/NĐ-CP				36.820	36.820	17.776	17.776	-19.044			16
12	Nhà làm việc Đội cơ động - Chi cục Quản lý thị trường, Nhà khám tang vật Chi cục Quản lý thị trường	2910/QĐ-UBND-31/10/2016	9.000		9.000	5.565	5.565	1.800	1.800	-3.765	BQL DAĐT XD các CT DD&CN	CÔNG BÁO THÁI NGUYÊN/Số 20 + 21/Ngày 25-7-2020
13	Quảng trường Võ Nguyên Giáp	14/8/2015	161.535		161.535	87.382	87.382	74.604	74.604	-12.778	UBND TP Thái Nguyên	
III	Dự án khởi công mới		300.283	53.525	35.200	0	0	7.400	7.400	7.400		
1	Bệnh viện YHCT tỉnh Thái Nguyên (GD 1)	3579; 31/10/2019	300.283	53525	35.200			7.400	7.400	7400	Bệnh viện YHCT	
IV	Đối ứng ODA		1.739.747	0	495.758	165.245	165.245	165.245	165.245	0		
1	Dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Thái Nguyên	2303/QĐ-UBND ngày 11/10/2012	950.488,80		269.204,30	147.444	147.444	137.724	137.724	-9.720,00	Cty TNHH MTV Thoát nước và PT hạ tầng đô thị Thái Nguyên	
2	Kè chống lũ trên sông Cầu bảo vệ phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên và khu công nghiệp Gang Thép	3196/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	70.222,00		10.000,00	5.000	5.000,00	7.846	7.846	2.846,00	BQLDA ĐTXD các CT Nông nghiệp & PTNT	
3	Dự án "Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên"	Số 2833/QĐ-UBND ngày 28/6/2016	152.917,00		23.976,00	9.000	9.000,00	12.600	12.600	3.600,00	Sở Tài Nguyên và Môi trường	
4	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm phía Nam thành phố TN	1227/QĐ-UBND ngày 27/5/2015	438.544,00		186.054,80	-	0,00	2.075	2.075	2.075,00	Cty TNHH MTV Thoát nước và PHTH đô thị Thái Nguyên	

5	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thái Nguyên	3250 - 31/10/2018	127.575,00		6.523,00	3.801	3.801,00	5.000	5.000	1.199,00	BQLDA ĐTXD các CT Nông nghiệp & PTNT	
B	BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 2016-2020 TỪ NGUỒN BÁN ĐẤU GIÁ QUYỀN SDD VÀ TÀI SẢN TRÊN ĐẤT		117.245		62.672	-	-	61.141	61.141	61.141		
1	Bến xe khách phía Nam thành phố Thái Nguyên; Bến xe khách thị xã Phổ Yên; Bến xe khách huyện Phú Bình; Bến xe khách huyện Đại Từ theo hình thức đối tác công tư (Hợp đồng BOO)	1427/QĐ-UBND ngày 6/6/2017	102.745		48.172			46.641	46.641	46.641	Sở Giao thông vận tải	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	604/QĐ-UBND, 09/3/2020 PD Chủ trương ĐT	14.500		14.500			14.500	14.500	14500	Sở Giao thông vận tải	

BIỂU 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÀN HUYỆN QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 14/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 đã được HĐND tỉnh thông qua	Điều chỉnh Tăng/Giảm(-)	Kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó					
				Phần 40%	ATK				
A	Huyện Đại Từ		754.689	76.066	188.135	471.536	258.538,2	0,0	258.538,2
a	Công trình hoàn thành đã quyết toán		271.176	18.330	107.757	124.875	134.529,2	1.350,9	135.880,1
1	Nhà văn hóa Mỹ Yên	6699-29/10/2014	2.713		850	1.863	1.235,0	-308,7	926,3
2	Nhà văn hóa Tiên Hội	4687-30/6/2015	3.080		1.400	1.680	1.586,0	-2,8	1.583,2
3	Hồ Suối Diều xã Khôi Kỳ	1502-4/7/2008	39.200		6.777	32.423	6.777,0	-54,3	6.722,7
4	Nhà văn hóa Bia di tích 2 lần Bác Hồ về thăm xã Hùng Sơn H Đại Từ	2819-30/10/2009	2.968	1.420		1.548	1.420,0	-5,8	1.414,2
5	Kè bờ tả Sông công đoạn qua trung tâm xã Phú Cường và kè chống sạt lở Suối Luôn đoạn	2758-31/10/2011	29.146	8.107		21.039	8.108,0	-0,6	8.107,4

	qua phố Điệp xã Tiên Hội huyện Đại Từ									
6	Trụ sở UBND xã Na Mao	2469- 30/10/2012	6.066		1.066	5.000	1.066,0	-1,0	1.065,0	
7	Trụ sở UBND xã Bình Thuận	3089/QĐ- UBND ngày 06/10/2017	5.413	1.589		3.824	1.589,0	-34,5	1.554,5	
8	Trụ sở UBND xã Vạn Thọ	3867/QĐ- UBND ngày 13/12/2017	5.596	814		4.782	814,0	-6,1	807,9	
9	Trụ sở UBND xã Ký Phú	1298-1/6/2015	5.302		1.542	3.760	1.542,0	-4,4	1.537,6	
10	Trường TH Phú Thịnh, HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	2156/QĐ- UBND ngày 14/5/2018	3.461		3.216	245	3.216,2	-0,2	3.216,0	
11	Trường THCS Mỹ Yên. HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	3053/QĐ- UBND ngày 01/6/2018	3.564		3.564	0	3.581,0	-16,3	3.564,7	
12	Trường MN Phục Linh. HM: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	Số 5185/QĐ- UBND ngày 10/8/2018	3.933		3.933		3.806,0	127,0	3.933,0	
13	Nhà văn hóa xã Phú Cường	Số 5906/QĐ- UBND ngày 03/10/2018	2.875		2.875	0	3.033,0	-159,0	2.874,0	
14	Nhà Văn hóa xã Đức Lương	902- 31/3/2016	3.193		3.193	0	2.500,0	117,0	2.617,0	
15	Đường vào khu DL Chùa Thiên Tây Trúc xã Quân Chu	2541- 31/10/2010; Số 3600/QĐ- UBND ngày 27/11/201 8	45.011	3.400		38.661	3.400,0	-49,8	3.350,2	

16	Nhà văn hóa xã Văn Yên huyện Đại Từ	6380/QĐ- UBND ngày 25/10/2018	3.427	1.500		1.927	1.500,0	287,0	1.787,0	
17	Nhà văn hóa xã An Khánh huyện Đại Từ	11939/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	2.999	1.500		1.499	1.500,0	39,0	1.539,0	
18	Trường MN Hùng Sơn I, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	893/QĐ- UBND ngày 31/3/2016	4.799		4.799	0	4.319,0	174,0	4.493,0	
19	Trường MN Hoàng Nông, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	678 - 21/3/2016; 912/QĐ-UBND ngày 31/3/2016;	4.101		4.101	0	3.600,0	181,0	3.781,0	
20	Trường THCS Phú Xuyên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7126/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	3.733		3.733	0	3.700,0	-276,0	3.424,0	
21	Trường Mầm non xã Khôi Kỳ. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	866 - 30/3/2016; 7124/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	4.793		4.793	0	3.288,0	1.382,0	4.670,0	
22	Trường Tiểu học xã Khôi Kỳ. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7144/QĐ- UBND ngày 30/10/2017	3.565				3.500,0	-172,0	3.328,0	
23	Trường MN Phú Thịnh, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	Số 11941/QĐ- UBND ngày 28/10/2016	4.221			4.221	4.000,0	-159,0	3.841,0	
24	Trường Mầm non Hoa Sen, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Số 12030/QĐ- UBND ngày 31/10/2016	4.760				4.284,0	326,0	4.610,0	

25	Trường MN Hà Thượng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Số 12038/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.765		4.765	0	4.289,0	173,0	4.462,0	
26	Trường TH xã Lục Ba, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	7123/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.775		2.775	0	2.775,0	-272,0	2.503,0	
27	Trường MN thị trấn Quân Chu. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	7127/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.793		4.793	0	4.793,0	-133,0	4.660,0	
28	Trường TH Yên Lãng I, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7119/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.622		4.622	0	4.573,0	-504,4	4.068,7	
29	Trường MN Bản Ngoại, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Số 912/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.646		4.646	0	4.206,0	211,0	4.417,0	
30	Nhà văn hóa xã Na Mao	Số 901/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	3.288		3.288	0	3.213,0	-147,0	3.066,0	
31	Trường Tiểu học Cát Nê. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7128/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.630		3.630		3.630,0	-305,0	3.325,0	
32	Trường THCS Đức Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	5191/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	3.352		1.352	2.000	1.750,0	-398,0	1.352,0	
33	Trường TH Việt Ấn, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7120/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.222		4.222		4.222,0	-389,0	3.833,0	
34	Trường THCS Minh Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	910/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	3.999		3.999		3.999,0	-407,0	3.592,0	
35	Trường Tiểu học Kim Đồng. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	7125/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.052		4.052	0	4.000,0	-384,0	3.616,0	

36	Nhà văn hóa xã Phúc Lương	903/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.914		2.738	176	2.914,0	-176,0	2.738,0	
37	Di chuyển đài tưởng niệm và mở rộng sân vận động thị trấn Quân Chu	7129/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.191		964	227	1.100,0	-136,0	964,0	
38	Trường Mầm non La Bằng. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	863 - 30/3/2016; 7132/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.797		4.797	0	4.400,0	258,0	4.658,0	
39	Trường TH Phúc Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	7122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.116		4.116	0	4.000,0	-383,0	3.617,0	
40	Trường MN Yên Lãng, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	904/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	4.453		4.453	0	4.301,0	152,0	4.453,0	
41	Trường TH Mỹ Yên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	7136a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.754		2.702		3.000,0	-298,0	2.702,0	
42	Trường MN Cù Vân, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	3896/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	2.960					794,0	794,0	
43	Trường Tiểu học Văn Yên, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	5148/QĐ-UBND ngày 10/9/2019	2.503					1.187,0	1.187,0	
44	Khu lễ trường Mầm non Văn Yên, hạng mục: Cổng, hàng rào, khuôn viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, nhà bếp	5005/QĐ-UBND ngày 29/8/2019	3.424					1.126,0	1.126,0	
b	Công trình hoàn thành đang quyết toán		328.098	28.582	20.633	278.883	82.617,0	-35.317,6	47.299,4	

1	Đường Mỹ Yên, Khôi Kỳ, Hoàng Nông, La Bằng, Phú Xuyên H Đại Từ	3047-15/10/2016	114.067	21.562	7.755	84.750	35.478,0	-8.056,6	27.421,4	
2	Đường GTLX Đại Từ, Mỹ Yên, Văn Yên H Đại Từ	2742-31/10/2011	59.572	7.020		52.552	16.415,0	-9.415,0	7.000,0	
3	Đường GTLX Cát Nê - Thâm Thịnh - Quân Chu	3037-14/11/2016	58.519		4.200	54.319	10.780,0	-6.580,0	4.200,0	
4	Đường vào trung tâm xã Bản Ngoại và xã Phú Lạc	2944-18/11/2011	92.908		5.799	87.109	17.053,0	-11.254,0	5.799,0	
5	Nhà văn hóa thị trấn Quân Chu	897/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; Số 5228/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	3.032		2.879	153	2.891,0	-12,0	2.879,0	
c	Công trình đang thi công		155.415	29.154	59.744	67.779	41.392,0	33.966,6	75.358,6	
1	Trường Mầm non xã Phú Xuyên. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	16028 - 31/12/2016; 7131/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	4.799		4.700	99	251,0	220,0	471,0	
2	Trụ sở làm việc liên cơ quan và các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện	8725/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	35.000	7.692		27.308	3.600,0	13.932,0	17.532,0	
3	Trường THCS xã Tân Thái, Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng; nhà làm việc 2 tầng và các phòng chức năng	6484/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	12.570	11.500		1.070	0,0	2.536,0	2.536,0	
4	Đường bê tông vào trường mầm non Núi Hồng xã Yên Lãng	6493 - 30/10/2018	3.497		3.391	106	3.500,0	-109,0	3.391,0	

5	Trường TH xã Quân Chu. HM nhà LH 2 tầng 8 phòng	871 - 30/3/2016; 6490 - 30/10/2018	3.844		3.800	44	0,0	-800,0	-800,0		
6	Trường TH Hoàng Nông. HM nhà LH 2 tầng 6 phòng	16030 - 31/12/2016; 6484 - 30/10/2018	2.836		2.800	36	4.400,0	-700,0	3.700,0		
7	Trường TH Đức Lương. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	6486/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	3.632		3.600	32	3.300,0	300,0	3.600,0		
8	Trường Mầm non Na Mao. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	6505/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	6.895		6.500	395	4.400,0	2.100,0	6.500,0		
9	Trường THCS Tiên Hội, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng,	6496 - 30/10/2018	4.095		4.000	95	4.500,0	-500,0	4.000,0		
10	Trường THCS Phú Lạc, hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	882 - 30/3/2016; 6488 - 30/10/2018	4.377		4.300	77	4.400,0	-100,0	4.300,0		
11	Trường Mầm non Cát nê. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 8 phòng	6503/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	6.977		6.427	550	4.800,0	1.225,0	6.025,0		
12	Trường Tiểu học Hà Thượng. Hạng mục: Nhà LH 2 tầng 6 phòng	881 - 30/3/2016; 6487 - 30/10/2018	3.141		4.000	403	4.000,0	-1.000,0	3.000,0		
13	Trường mầm non Lục Ba, hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	6504 - 30/10/2018	6.352		6.200	152	4.241,0	-2.585,3	1.655,7		
14	Trung tâm văn hóa các dân tộc huyện Đại Từ	6700/QĐ- UBND ngày 30/10/2018	50.000	9.962	10.026	30.012		15.447,9	15.447,9		

15	Trang thiết bị nội thất trung tâm văn hóa các dân tộc	994/QĐ-UBND ngày 16/3/2020	7.400		0	7.400		4.000,0	4.000,0	
B	PHÚ LƯƠNG		137.267	44.410	83.381	9.465	69.004,0	0,0	69.004,0	
	NGUỒN NS TỈNH PHÂN CẤP CHO CẤP HUYỆN 40%		112.783,2	44.410,0	61.852,0	6.510,0	47.183,0	0,0	47.183,0	
I	<i>Trả nợ công trình hoàn thành, chuyển tiếp trước năm 2015</i>		<i>71.159</i>	<i>44.410</i>	<i>25.238</i>	<i>1.500</i>	<i>13.328,0</i>	<i>-2.321,0</i>	<i>11.007,0</i>	
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>									
1	Đường giao thông nông thôn xã Tức Tranh (Đường giao thông liên xã Quốc lộ 3 - Phần Mễ - Tức Tranh), huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đoạn tuyến Tức Tranh - Yên Lạc - Yên Đô	579- 07/3/2011	55.383	44.410	10.973		7.893,0	-2.793,0	5.100,0	
2	Bãi rác thải huyện Phú Lương	2973- 24/11/2011	15.776		14.265	1.500	5.435,0	472,0	5.907,0	
II	<i>Công trình khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>		<i>41.624</i>	<i>0</i>	<i>36.614</i>	<i>5.010</i>	<i>33.855,0</i>	<i>2.321,0</i>	<i>36.176,0</i>	
1	Phân hiệu trường Mầm non thị trấn Đu. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1413a- 31/3/2016	5.645		5.450	195	5.450,0	-77,0	5.373,0	
2	Trường Mầm non xã Tức Tranh, huyện Phú Lương. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1432a- 31/3/2016	4.806		4.772	34	4.772,0	-140,0	4.632,0	
3	Nhà làm việc khối đoàn thể	1497- 6/4/2016	10.745		10.745		10.745,0	-35,0	10.710,0	
4	Trường THCS xã Vô Tranh. HM: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	7692a - 31/10/2016	4.216		4.216		4.216,0	-285,0	3.931,0	

5	Trường TH Cổ Lũng II. HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	3991- 23/8/2016	4.930		700	4.230	700,0	-200,0	500,0	
6	Trường MN xã Yên Đỗ. HM: Công, hàng rào	3191; 29/8/2019	500		450	50	450,0	-15,0	435,0	
7	Phân hiệu trường MN thị trấn Đu. HM: nhà bếp	2486; 28/6/2019	1.000		947	53	947,0	-11,0	936,0	
8	Trụ sở UBND thị trấn Đu, huyện Phú Lương	3221; 31/10/2018	6.999		6.575	424	6.575,0	325,0	6.900,0	
9	Trường MN Phan Mễ I, hạng mục nhà lớp học 4 phòng	4114- 31/10/2019	2.783		2.759	24	0,0	2.759,0	2.759,0	
	NGUỒN VỐN ATK		24.484	0	21.529	2.955	21.821,0	0,0	21.821,0	
	Khởi công năm 2016-2020									
1	Đường Na Hiên - Na Mây - Khuôn Lặng - Na Pháng xã Yên Trạch	1443a- 31/3/2016	6.961		6.892	69	6.892,0	8,0	6.900,0	
2	Trường MN xã Phủ Lý, HM: NLH 2T6P	1431a- 31/3/2016	4.346		4.346		4.346,0	-151,0	4.195,0	
3	Đường GTNT Tiến Thành - Bo Chè xã Hợp Thành	1434a- 31/3/2016	1.878		1.878		1.878,0	-25,0	1.853,0	
4	Trường Tiểu học Ôn Lương	916- 30/3/2017	2.500		2.500		4.900,0	-288,0	4.612,0	
5	Cải tạo, sửa chữa trường TH xã Hợp Thành	915- 30/3/2017	1.642		1.537	105	1.537,0	-1.537,0	0,0	
6	Trường tiểu học Hợp Thành. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	4113 31/10/2019	3.600		1.562	2.038	0,0	1.562,0	1.562,0	
7	Đường GTNT xã Yên Trạch	919 - 30/3/2017; 4110 31/10/2019	1.161		1.009	152	1.009,0	-8,0	1.001,0	
8	Đường GTNT liên xóm Đồng Rôm - Đồng Chợ, xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	3901; 31/10/2017	1.259		1.259		1.259,0	-107,0	1.152,0	

9	Trường Tiểu học Ôn Lương. Hạng mục: Đường vào trường, sân bê tông	4111 31/10/2019	338		288	50	0,0	288,0	288,0	
10	Trường Tiểu học Phú Lý. Hạng mục: Nhà hiệu bộ	4112 31/10/2019	799		258	541	0,0	258,0	258,0	
C	THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN		128.810	100.735	0	22.829	92.915,0	0,0	92.915,0	
I	Các dự án khởi công năm 2015 trở về trước		1.072	279	0	2.101	4.139,0	-577,0	3.562,0	
a	Dự án đã phê duyệt quyết toán		1.072	279	0	0	279,0	-162,0	117,0	
1	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng và 04 phòng công vụ trường tiểu học Linh Sơn TPTN	11007- 20/10/2015	1072,495	279			279,0	-162,0	117,0	
b	Dự án chuyển tiếp				0	2.101	3.860,0	-415,0	3.445,0	
1	Trụ sở Câu lạc bộ hưu trí Thái Nguyên	2464 31/10/2014	5961	3.860		2.101	3.860,0	-415,0	3.445,0	
II	Các dự án dự kiến khởi công giai đoạn 2016		127.737	100.456	0	20.728	88.776,0	577,0	89.353,0	
1	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Hương Sơn	3624 31/3/2016	5297	5.230			5.230,0	-334,0	4.896,0	
2	Trường MN Tích Lương. Hạng mục: Công, hàng rào, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, rãnh thoát nước	3640 31/3/2016	3726	3726			5.430,0	-1.927,0	3.503,0	
3	Cải tạo nâng cấp đường Gang Thép, phường Hương Sơn	3623 31/3/2016	14705	14705			14.996,0	-1.301,0	13.695,0	
4	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	3652 31/10/2017	40800	34314			28.828,0	5.000,0	33.828,0	
5	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ (nguồn	2906 31/10/2016	25209,5	12604,5		12.605	4.415,0	1.016,0	5.431,0	

	vốn NS tỉnh 50%; NS thành phố 50%)									
6	Cải tạo, mở rộng đường Phú Thái	11903 31/10/2017	38.000	29877		8.123	29.877,0	-1.877,0	28.000,0	
D	HUYỆN ĐỊNH HÓA		493.520	423.472	75.094		269.951,6	0,0	269.951,6	
I	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		18.020	18.020	0		7.070,0	-20,0	7.050,0	
1	Đường Sơn Phú - Phú Đình huyện Định Hóa	2486- 03/10/2011; 2003- 09/10/2013	18.020	18.020			7.070,0	-20,0	7.050,0	
II	Dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		198.225	188.225	10.000		89.908,2	5.578,0	95.486,0	
1	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng 2 tầng 6 phòng trường MN Phú Tiến	6492, 27/10/2017	2.860	2.860	0		2.860,0	-180,0	2.680,0	
2	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Tiểu học Linh Thông	6493, 27/10/2017	5.039	5.039	0		5.039,2	-199,0	4.840,0	
3	Hàng rào, sân bê tông, nhà xe GV-HS, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh trường Tiểu học Linh Thông	6494, 27/10/2017	1.500	1.500	0		1.500,0	-136,0	1.364,0	
4	Kè chống xói lở bờ sông chu (đoạn từ nà linh đến đường tràn tân dương)	1424, 18/06/2015	46.559	46.559	0		4.500,0	-435,0	4.065,0	
5	Hồ chứa nước Đồng Lá xã Điềm Mặc huyện Định Hóa	2263, 30/10/2013	49.735	49.735	0		29.509,0	-334,0	29.175,0	
6	Đường Tân Thịnh - Khe Thí huyện Định Hóa	2263, 30/10/2013	92.532	82.532	10.000		46.500,0	6.862,0	53.362,0	
III	Dự án chuyển tiếp sang năm 2020		221.275	150.595	33.100	0	140.250,6	26.618,0	166.868,6	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Định Hóa	5157, 31/10/2016	88.461	88.461	0		88.460,6	4.192,0	92.652,6	

2	Hồ chứa nước Đèo Phượng, xã Linh Thông, huyện Định Hóa	8517, 29/12/2017	50.237		30.000		0,0	20.237,0	20.237,0	
3	Hội trường lớn Trung tâm huyện Định Hóa	2882, 31/10/2016	28.844	25.844	3.000		0,0	4.882,0	4.882,0	
4	Nhà 2 tầng 10 phòng trường THCS Sơn Phú	5626, 29/10/2018	6.500	5.500			5.500,0	277,0	5.777,0	
5	Nhà 2 tầng 8 phòng nhà hiệu bộ, phòng chức năng trường Mầm non Linh Thông	5694, 30/10/2018	4.500	1.000			4.500,0	-400,0	4.100,0	
6	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Chợ Chu	5700, 31/10/2018	6.286				5.500,0	100,0	5.600,0	
7	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường MN Phượng Tiến	5693, 29/10/2018	6.557				6.500,0	-577,0	5.923,0	
8	Cầu vượt Sông Chu thị trấn Chợ Chu huyện Định Hóa	6713, 30/10/2017	14.941	14.891	50		14.891,0	-849,0	14.042,0	
9	Đường sang khu trung tâm văn hóa - thể thao huyện Định Hóa	6490, 27/10/2017	14.949	14.899	50		14.899,0	-1.244,0	13.655,0	
IV	Dự án khởi công mới năm 2020		56.000	32.723	23.277	0	32.722,8	-32.176,0	547,0	
1	Hồ Làng Pháng xã Bình Thành	5629, 29/10/2018	56.000	32.723	23.277		32.722,8	-32.176,0	547,0	
E	Huyện Võ Nhai		178.924,2	33.909,2	8.716,9	24.834,0	98.580,4	0,0	98.580,4	
a	Dự án hoàn thành quyết toán		163.455,2	33.909,2	8.716,9	24.834,0	88.521,4	-2.153,4	86.368,0	
1	Đường giao thông xóm Bãi Lai, thị trấn Đình Cả	399 - 11/3/2014; 259/QĐ-STC - 21/12/2015	3.069				864,0	500,0	1.364,0	
2	Trường tiểu học Làng Mươi xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai. Hạng mục: Xây mới 3 phòng lớp học	2506- 27/10/2017	1.500				1.500,0	-58,2	1.441,8	
3	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối Non Giang xã Lâu	4002- 27/10/2016	2.989				2.977,0	-247,7	2.729,3	

	Thượng									
4	Hệ thống đường điện chiếu sáng từ thị trấn Đình Cả đến UBND xã Lâu Thượng	2507- 27/10/2017	1.531				1.531,0	-21,3	1.509,7	
5	Đường giao thông nông thôn Ba Nhất đi Đồng Lạn xã Phú Thượng huyện Võ Nhai	3979; 25/10/2016	15.914				5.965,0	-43,5	5.921,5	
6	Trường TH Dân Tiến II. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà chức năng và công trình phụ trợ	4004; 27/10/2016	3.998				3.956,0	-91,6	3.864,4	
7	Trường mầm non Phương Giao. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà hiệu bộ, nhà bếp ăn, công hàng rào, sân bê tông	889b- 30/3/2016	8.495				5.045,0	-183,3	4.861,7	
8	Đập và kênh Đồng Hiếm xã Liên Minh	2501- 26/10/2017	2.788				2.788,0	-130,0	2.658,0	
9	Đường Bản Cái - Thượng Lương, xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai	2463- 31/10/2014	39.777				4.377,0	-151,5	4.225,5	
10	Đường giao thông từ xóm Đồng Chuối đến xóm Tân Tiến, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai (Đoạn 2)	823- 30/3/2016	9.615				9.615,0	-123,5	9.491,5	
11	Trường Trung học cơ sở Bình Long. Hạng mục: Phòng học chức năng, công hàng rào, sân bê tông, nhà bảo vệ, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 6 phòng.	2526- 30/10/2017	3.000				3.000,0	-65,2	2.934,8	
12	Trường TH Đông Bo, xã Tràng Xá. Hạng mục: Xây mới 07 phòng học, phòng học chức	4003; 27/10/2016	4.750				3.798,0	-59,3	3.738,7	

	năng, bếp ăn, cổng trường, nhà bảo vệ, hàng rào sân bê tông, nhà để xe, nhà vệ sinh, sửa chữa nhà lớp học									
13	Đường GT liên xã Tràng Xá - Liên Minh	6316, 21/11/2015	28.229	5.943,0	8.716,9	15.000,0	14.659,9	-1.430,9	13.229,0	
14	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ UBND xã Bình Long đi Quảng Phúc, xã Bình Long	4010; 27/10/2016	22.443	22.443,2			22.999,7	-556,5	22.443,2	
15	Chợ La Hiên	828 - 30/3/2016	9.984	3.000,0		6.984,0	3.000,0	847,3	3.847,3	
16	Trường MN Dân Tiến II; HM: NLH 1 phòng, sân bê tông, tường rào	29/QĐ-HĐND; 24/2/2016	860	210,0		650,0	210,0	-210,0	0,0	
17	Trường mầm non Sáng Mộc	37/QĐ-HĐND; 24/2/2016	2.602	402,0		2.200,0	402,0	-402,0	0,0	
18	Trường TH Bình Long II, huyện Võ Nhai. HM: Nhà chức năng 6 gian, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà bếp, nhà vệ sinh giáo viên, sân bê tông, cổng - hàng rào, đường vào trường, cải tạo nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng	839/QĐ-UBND; 30/3/2016	1.911	1.911,0			1.833,8	273,8	2.107,6	
b	Dự án chuyển tiếp						3.007,0	-22,0	2.985,0	
1	Trường Mầm non Liên Minh. Hạng mục: Sân, đường bê tông, cổng, hàng rào, nhà hiệu bộ, nhà thể chất	2531- 30/10/2017	3.007				3.007,0	-22,0	2.985,0	
c	Khởi công mới năm 2020		15.469,0	0,0	0,0	0,0	7.052,0	2.175,4	9.227,4	
1	Sửa chữa, nâng cấp đập Mỏ Mòng Đồng Bản, xã Bình Long	35/QĐ-HĐND; 24/2/2016	8.827				4.755,0	-43,0	4.712,0	

2	Lò đốt rác bãi rác Hùng Sơn thị trấn Đình Cả. Các hạng mục phụ trợ	2235 - 30/10/2018	2.942				2.297,0	-1.097,0	1.200,0	
3	Đường từ QL1B vào trường PTTT Võ Nhai	06 - 24/3/2020	1.800				0,0	1.529,8	1.529,8	
4	Chợ xã Phương Giao (GD1)	1454 - 23/6/2020	1.900				0,0	1.785,6	1.785,6	
F	Thị xã Phổ Yên		188.253,0	149.768,0	7.400,0	0,0	75.964,0	0,0	75.964,0	
a	Dự án hoàn thành		116.535,0	112.351,0	4.000,0	0,0	31.073,0	-7.121,0	23.952,0	
1	Đường vào khu ATK xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên	2050- 25/8/2009	11.908	11.908			859,0	85,1	944,1	
2	Đường Thanh Xuyên - Chã huyện Phổ Yên	2526- 29/10/2010	9.259	9.259			482,0	224,0	706,0	
3	Xây dựng khu tái định cư Nam Tiên huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2453- 29/10/2012	17.884	17.884			744,0	49,4	793,4	
4	Hệ thống điện chiếu sáng đô thị, thị trấn Ba Hàng huyện Phổ Yên	2656- 12/11/2012	8.432	8.432			2.444,0	-180,4	2.263,6	
5	Xây dựng khu tái định cư xóm Ao Đình xã Tân Hương huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - thái Nguyên	2454- 29/10/2012	16.522	16.522			519,0	-21,0	498,0	
6	Cải tạo tuyến đường từ ngã 3 chợ Long Thành đi Ngòi Mèn, xã Thành Công, huyện Phổ Yên	2463- 30/10/2012	6.113	6.113			1.864,0	-1.144,0	720,0	

7	Xây dựng khu tái định cư xóm Sứ xã Tân Hương huyện Phổ Yên phục vụ GPMB nút giao Yên Bình thuộc dự án đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	2455- 29/10/2012	18.937	18.937			110,0	-65,2	44,8	
8	Xây mới Trường MN Hồng Tiến 1	7403- 26/10/2016	23.296	23.296			20.051,0	-5.946,6	14.104,4	
9	Đường GTNT Trung Quân-Giã Thù, xã Tiên Phong	7482; 27/10/2016	736		700		700,0	-218,0	482,0	
10	Đường GTNT Trung Quân-Định Thành, xã Tiên Phong	7480; 27/10/2016	500		500		500,0	-18,0	482,0	
11	Đường GTNT thôn Xuân Trù, xã Tiên Phong	7481; 27/10/2016	500		500		500,0	200,0	700,0	
12	Đường GTNT trung tâm Cổ Pháp-Thái Cao, xã Tiên Phong (Giai đoạn 2)	7209; 19/10/2016	1.085		1.000		1.000,0	10,0	1.010,0	
13	Đường GTNT Cầu Gô - Giã Trung xã Tiên Phong	7675 - 27/10/2017	736		700		700,0	-15,9	684,1	
14	Đường GTNT Đại Tân xã Tiên Phong	7672 - 27/10/2017	627		600		600,0	-80,4	519,6	
b	Dự án chuyển tiếp		62.058,0	32.852,0	3.400,0	0,0	44.891,0	2.556,1	47.447,1	
1	Đường từ đền thờ liệt sỹ thị xã Phổ Yên đi đường sắt Hà Thái	7493- 27/10/2016; 2724- 23/5/2017	18.854	7.966			10.053,0	-2.299,2	7.753,8	
2	Đường từ ngã 3 chợ Phổ Yên đi khu dân cư VIF	3006b; 31/3/2016	39.751	24.886			31.438,0	4.733,0	36.171,0	
3	Đường GTNT thôn Nguyễn Hậu, xã Tiên Phong	5109; 06/7/2016	1.116		1.100		1.100,0	-20,7	1.079,3	
4	Đường GTNT xóm Thái Cao đi Quyết Tiến, xã Tiên Phong	5115; 06/7/2016	311		300		300,0	-9,0	291,0	

5	Đường GTNT Cổ Pháp – Hảo Sơn – Xuân Trù, xã Tiên Phong	5113; 06/7/2016	1.116		1.100		1.100,0	-42,0	1.058,0	
6	Đường GTNT thôn Thù Lâm, xã Tiên Phong	5111; 06/7/2016	910		900		900,0	194,0	1.094,0	
c	Khởi công mới năm 2020		9.660	4.565	-	-	4.564,9	4.564,9		
1	Xây mới Trường MN Hồng Tiên 1 (Giai đoạn 2)	5912 - 31/10/2019	9.660	4.565				4.564,9	4.564,9	
G	Thành phố Sông Công		212.667,0	142.793,0	0,0	11.000,0	44.597,0	0,0	44.597,0	
a	Dự án hoàn thành		41.277,0	12.377,0	0,0	0,0	15.598,0	-1.246,0	14.352,0	
1	Xây dựng hạ tầng KDC đường Thống Nhất	354 - 3/2/2012	6.377	6.377			4.598,0	-1.989,0	2.609,0	
2	Nghĩa trang liệt sĩ TX Sông Công	2950 - 31/12/2013	34.900	6.000			11.000,0	743,0	11.743,0	
b	Dự án chuyển tiếp		95.590,0	54.616,0	0,0	11.000,0	28.999,0	-11.011,0	17.988,0	
1	Đường 30/4 thành phố Sông Công đoạn từ đường Thắng Lợi đến đường Thống Nhất	1812- 30/10/2017	56.690	26.716			10.569,0	-4.971,0	5.598,0	
2	Trường tiểu học và THCS Vinh Sơn	1987 - 29/10/2018	23.900	23.900			14.430,0	-7.040,0	7.390,0	
3	Trường TH Tân Quang	2905- 31/10/2016	15.000	4.000		11.000	4.000,0	1.000,0	5.000,0	
c	Khởi công mới năm 2020		75.800,0	75.800,0	0,0	0,0	0,0	12.257,0	12.257,0	
1	Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc phường mới sau khi nhập xã Vinh Sơn và phường Lương Châu (dự kiến là phường Châu Sơn)	125 - 14/10/2019	25.800	25.800				5.000,0	5.000,0	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đi trung tâm hành chính xã Tân Quang, thành phố Sông Công	124 - 14/10/2019	50.000	50.000				7.257,0	7.257,0	

H	HUYỆN PHÚ BÌNH		87.464,0	42.942,0	0,0	0,0	31.245,0	0,0	32.711,7	
1	Đường đến trung tâm xã Tân Đức - Tân Hoà - Tân Thành - Tân Kim, huyện Phú Bình tỉnh Thái Nguyên	5016-30/10/2017	7.599	5.000			2.767,0	-1.464,0	1.303,0	
2	Xây dựng hạ tầng nhà máy may TNG Phú Bình; Hạng mục: Nền đường, mặt đường	3181-12/6/2015	4.327	1.500			1.500,0	-200,0	1.300,0	
3	Trung tâm văn hoá thể thao huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà hội nghị Thể thao	4314-23/6/2014	42.572	11.272			11.272,0	-2.166,7	10.572,0	
4	Trường mầm non Bàn Đạt huyện Phú Bình; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng	2933-30/8/2016	7.000	4.000			4.000,0	-4.000,0	0,0	
5	Cầu Mỹ Sơn thị trấn Hương Sơn huyện Phú Bình	962-5/4/2017	7.338	4.000			4.000,0	700,0	4.700,0	
6	Cầu Cổ Dạ xã Bảo Lý huyện Phú Bình	5015-27/10/2017	5.378	3.920			3.920,0	664,0	4.584,0	
7	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Úc Kỳ	7005 - 30/10/2019	5.750	5.750				5.000,0	5.000,0	
8	Trường THCS Lương Phú, hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng	5982 - 30/10/2018	7.500	7.500			3.786,0	1.466,7	5.252,7	
I	HUYỆN ĐỒNG HỖ		34.889	30.889	4.000		-	34.889,0	0,0	34.889,0
a	Dự án hoàn thành đã phê duyệt quyết toán		8.224	4.224	4.000		-	8.000,0	224,0	8.224,0
1	Xây dựng tuyến đường từ xóm Thịnh Đức 1 đi xóm La Đùm, xã Văn Hán	Số 4689/QĐ-UBND ngày 29/10/2016	8.224	4.224	4.000		8.000,0	224,0	8.224,0	
b	Dự án hoàn thành chưa phê duyệt quyết toán		26.665	26.665	-		-	26.889,0	-224,0	26.665,0

1	Đường giao thông NT từ cầu treo Văn Khánh đi xóm Bản Tèn, xã Văn Lãng	Số 2199/QĐ-UBND ngày 24/10/2013	12.665	12.665			16.500,0	-3.835,0	12.665,0	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Minh Lập đi xóm Trại Cài, xã Minh Lập	Số 4688/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.000,0	14.000,0			10.389,0	3.611,0	14.000,0	